



zhǔ jī
主机

noun · main engine; host computer; mainframe

Example Sentences

Zhè tái diàn nǎo de zhǔ jī huài le xū yào xiū lǐ
这台电脑的主机坏了，需要修理。

The main unit of this computer is broken and needs repair.

Fēi jī de zhǔ jī zài qǐ fēi qián jìn xíng le quán miàn jiǎn chá
飞机的主机在起飞前进行了全面检查。

The main engine of the aircraft underwent a thorough inspection before takeoff.

Trace each character, then write the word on your own.

主	主	主	主	主	主	主	主												
机	机	机	机	机	机	机	机	机											